

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 543/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 28-11-2023

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thế Văn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Văn Tám

Ông Nguyễn Đình Phùng

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hiếu là Thư ký Toà án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa:
Ông Lưu Tiến Dũng là Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 44/2023/TLST-HNGĐ ngày 28/02/2023 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 334/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/11/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị Bé B, sinh năm 1984 nơi cư trú: Tổ I, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang. Ở hiện nay: Tổ C, ấp A, xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1983 nơi cư trú: Tổ I, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 2001 nơi cư trú: Ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang, xin vắng mặt;

2. Bà Huỳnh Thị Huỳnh H, sinh năm 1977 nơi cư trú: Số A, đường T, khóm A, phường A, thành phố C, tỉnh An Giang. Ở hiện nay: Tổ I, ấp P, xã P, huyện P, An Giang, có mặt;

3. Em Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 24/7/2011 nơi cư trú: Tổ I, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang do bà Đỗ Thị Bé B (mẹ ruột) đại diện theo pháp luật, có mặt.

4. Ngân hàng C. có trụ sở tại: số A, phố L, phường H, quận H, Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của ngân hàng: Bà Nguyễn Ngọc N – chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C có trụ sở tại: số A, Tôn Đức T, khóm T, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang theo văn bản uỷ quyền số 42/QĐ-NHCS ngày 06/6/2022, có mặt.

5. Ủy ban nhân dân xã P có trụ sở: Ấp P, xã P, huyện P, An Giang do ông Nguyễn Văn B1 – chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P đại diện theo pháp luật, xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23 tháng 02 năm 2023 và lời khai của bà Đỗ Thị Bé B trình bày: Bà và ông K tìm hiểu nhau, đi đến hôn nhân năm 2000 có đăng ký kết hôn năm 2004 tại Ủy ban nhân dân xã P. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2012 sau khi sinh đứa con tên V thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không phù hợp, thường xuyên cự cãi trong sinh hoạt hàng ngày, đã ly thân từ cuối năm 2012 đến nay. Bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn K.

Bà và ông K có 02 con chung tên Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 2001 (đã có gia đình, sống riêng) và Nguyễn Thị Tường V, sinh năm 2011, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu V, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Bà và ông K có tài sản chung:

+ 01 căn nhà cấp 4 ngang 4,5m dài 20m gắn liền đất ở diện tích 96m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05259 ngày 27/3/2023 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho hộ ông Nguyễn Văn K, bà Đỗ Thị Bé B đứng tên.

+ 01 chiếc xe mô tô biển số 67K1-9857, ông K đứng tên và quản lý sử dụng

Bà yêu cầu chia tài sản chung căn nhà và đất ra 04 phần, bà hưởng 03 phần trị giá 163.500.000 đồng, đồng ý giao nhà đất cho ông K, ông K hoàn tiền cho bà và chia xe mô tô biển số 67K1-9857.

Bản tự khai và biên bản ghi lời khai của bị đơn ông Nguyễn Văn K trình bày: Ông thống nhất về thời gian chung sống, có đăng ký kết hôn, thời gian ly thân và có 02 con chung như bà B trình bày. Ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà B. Ông đồng ý giao con chung Nguyễn Thị Tường V, sinh năm 2011 cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng. Ông và bà B có tài sản chung 01 căn nhà và 01 xe mô tô BS 67K1-9857. Căn nhà gắn liền với nền đất diện tích 96m² tọa lạc ấp P, xã P, huyện P, An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH05259 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 27/03/2023 cho hộ ông K, bà B đứng tên. Năm 2012, sau khi bà B bỏ đi, ông đã chung sống vợ chồng với bà Huỳnh Thị Huỳnh H, bà H có

xuất tiền tu bổ căn nhà và trả tiền vay nền nhà của Ngân hàng C. Đất ở cấp cho hộ gia đình nhưng khi mua nền nhà của nhà nước vào năm 2006 con chung Nguyễn Thị Kim L còn rất nhỏ. Ông đồng ý chia bà B $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà nhưng trả lại tiền cho bà H đã xuất ra sửa chữa nhà và trả tiền vay cho Ngân hàng C. Ông K không đồng ý chia căn nhà và đất cho chị L do chị không có công sức đóng góp.

Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 20 tháng 6 năm 2023 và lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kim L trình bày: Chị là con của ông K và bà B. Chị đã có gia đình và sống riêng cha mẹ. Chị không có ý kiến đối với việc ly hôn của cha mẹ. Về việc chia tài sản, do nền đất và căn nhà có nguồn gốc của nhà nước cấp cho hộ gia đình gồm 04 người nên chị yêu cầu được chia 01 phần trị giá 54.500.000đ đồng.

Tại biên bản hoà giải ngày 11/4/2023 bà Huỳnh Thị Huỳnh H trình bày: Bà và ông K chung sống vợ chồng vào tháng 4/2021, chưa đăng ký kết hôn do ông K chưa ly hôn. Bà đang sống cùng ông K tại nhà và đất đang tranh chấp. Bà đã đưa tiền cho ông K sửa chữa nhà khoảng 60.000.000 đồng và tiền trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện C mỗi tháng 300.000 đồng x 24 tháng = 7.200.000 đồng, tổng cộng 67.200.000 đồng. Bà xác định số tiền đưa ông K sửa chữa nhà và trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội thì bà và ông K sẽ tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Ngân hàng chính sách xã hội huyện C có văn bản ý kiến ngày 18 tháng 4 năm 2023 trình bày: Ông Nguyễn Văn K có đứng tên vay vốn chương trình nhà trả chậm với số tiền 9.000.000 đồng, người thừa kế là bà Đỗ Thị Bé B nhưng đã trả xong gốc và lãi vào ngày 17/3/2020. Đồng thời vào ngày 17/03/2020, ông K tiếp tục đứng tên vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn số tiền 9.000.000 đồng, người thừa kế là Nguyễn Thị T1. Bà B không có trách nhiệm liên quan của khoản vay mới. Ngân hàng không nộp đơn yêu cầu độc lập và không tranh chấp trong vụ án này do khoản vay đang còn trong hạn và ông K vẫn đang thực hiện nghĩa vụ hàng tháng, nếu có vi phạm Ngân hàng sẽ làm thủ tục khởi kiện sau.

Tại phiên toà, bà B và ông K thống nhất ly hôn, con chung Nguyễn Thị Tường V giao cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng, ông K cấp dưỡng nuôi con một lần đến khi cháu V trưởng thành số tiền 20.000.000 đồng. Bà Ba, ông K thống nhất có căn nhà gắn liền với nền đất diện tích 96m² tọa lạc ấp P, xã P, huyện P, An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH05259 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 27/03/2023 trị giá 160.000.000 đồng. Ông K được sở hữu căn nhà và được quyền sử dụng đất. Ông K không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của chị L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị: Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với xe mô tô biển số 67K1-9857. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Bé B đối với bị đơn ông Nguyễn Văn K. Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà B và ông K. Công nhận sự thỏa thuận bà B được tiếp tục nuôi con chung Nguyễn Thị Tường V; ông K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con một lần số tiền 20.000.000 đồng. Ông K được sở hữu căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích 96m² tọa lạc ấp P, xã P, huyện P, An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH05259 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 27/03/2023 trị giá 160.000.000 đồng. Ông K có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cho bà B 80.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kim L về chia tài sản chung của hộ gia đình. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Nguyên đơn khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn đối với bị đơn có nơi cư trú tại xã P, huyện P, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang thụ lý giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Kim L, Ủy ban nhân dân xã P có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[1.3] Tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu chia tài sản chung đối với 01 xe mô tô biển số 67K1-9857, việc rút yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản là xe mô tô biển số 67K1-9857 theo quy định tại Điều 5, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Đỗ Thị Bé B và ông Nguyễn Văn K chung sống năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P theo giấy chứng nhận kết hôn số 88 cấp ngày 07/9/2004 nên là hôn nhân hợp pháp. Bà B và ông K có mâu thuẫn, dẫn đến ly thân từ năm 2012 đến nay, ông K đã có gia đình khác. Nay bà B yêu cầu ly hôn và được ông K đồng ý, do đó Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà B và ông K.

[2.2] Về con chung: Bà B và ông K có 02 con chung là Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 2001 (đã trưởng thành và lao động được) và Nguyễn Thị Tường V, sinh năm 2011. Bà B và ông K thống nhất giao cháu V cho bà B được tiếp tục nuôi dưỡng, ông K cấp dưỡng nuôi con một lần cho đến khi cháu V1 trưởng thành số tiền 20.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông K, bà B.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung:

[2.3.1] Ông K, bà B thống nhất tài sản chung vợ chồng có căn nhà cấp 4 gắn liền với đất ở diện tích 96 m² thuộc tờ bản đồ số 09, thửa 125 khu dân cư M, tổ I, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05259, ngày 27/3/2023 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho hộ ông K và bà B đứng tên. Năm 2006, ông K và bà B được Ủy ban nhân dân huyện P bán nền nhà trên với giá 9.861.000 đồng. Ông K và bà B vay 9.000.000 đồng của Ngân hàng C để trả tiền mua nền và đã làm nhà ở có diện tích 55,3m² kết cấu cuốn nền bê tông, xây gạch, khung tiền chế, lợp tole. Sau khi bà B bỏ đi, ông K đã trả xong tiền vay Ngân hàng C và có xây dựng thêm mái che diện tích 17,9m² bằng khung tiền chế, lợp tole. Như vậy, nền đất ở và căn nhà do vợ chồng ông K, bà B tạo dựng, còn chị L thời điểm năm 2006 khi nhà nước bán nền nhà chị mới 05 tuổi, đến khi chị L trưởng thành hoàn toàn không có công sức gì trong việc tạo ra giá trị nhà đất, mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình nhưng tiền mua nền nhà do ông K, bà B nộp; chị L không có công sức đóng góp nên không chấp nhận yêu cầu độc lập chia tài sản chung của chị L. Tại phiên tòa, ông K và bà B thống nhất căn nhà gắn liền với đất trị giá 160.000.000 đồng, giao ông K được sở hữu căn nhà và được quyền sử dụng đất ở, ông K có nghĩa vụ hoàn giá trị cho bà B 80.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông K và bà B về chia tài sản chung.

Về nợ chung: Vợ chồng ông K, bà B vay Ngân hàng C 9.000.000 đồng, ông K đã trả xong tiền vay cho ngân hàng.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc đất là 717.200 đồng, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.000.000 đồng. Bà B, ông K mỗi người phải chịu 1.358.500 đồng. Chị Bé B đã tạm ứng nên ông K phải trả lại cho bà B 1.358.500 (một triệu ba trăm năm mươi tám nghìn đồng).

[4] Về án phí:

Bà Ba, ông K thuận tình ly hôn nên mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà B và ông K thỏa thuận được về cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung nên bà B, ông K chỉ phải chịu 50% án phí hôn nhân và dân sự sơ thẩm. Chị L có yêu cầu độc lập không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166; Điều 227, Điều 228; Điều 244, Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 33, Điều 55, khoản 2 Điều 59, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4, 7 Điều 26; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung là xe mô tô biển số 67K1-9857.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Bé B đối với bị đơn ông Nguyễn Văn K.

3. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đỗ Thị Bé B và ông Nguyễn Văn k.

Giấy chứng nhận kết hôn số 88 ngày 07/9/2004 do Ủy ban nhân dân xã P cấp cho ông K và bà Ba k1 còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về con chung: Ông K và bà B có 02 con chung Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 2001 (đã trưởng thành và lao động được) và Nguyễn Thị Tường V, sinh năm 2011. Giao cháu Nguyễn Thị Tường V cho bà B được tiếp tục nuôi dưỡng. Ông K cấp dưỡng nuôi con chung một lần đến khi cháu V trưởng thành số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu đồng).

Ông K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, bà B và các thành viên gia đình không được cản trở trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Nếu lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc tranh nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung.

Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

5. Về tài sản chung: Ông K và bà B có tài sản chung căn nhà diện tích xây dựng 55,3m² kết cấu cuốn nền bê tông, xây gạch, khung tiền chế, lợp tole gắn liền với đất ở diện tích 96 m² thuộc tờ bản đồ số 09, thửa 125 khu dân cư M, tổ I, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05259 ngày 27/3/2023 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho hộ ông K và bà B đứng tên trị giá 160.000.000 (một trăm sáu mươi triệu đồng).

Ông K được sở hữu căn nhà diện tích 55,3m² gắn liền với đất ở diện tích 96 m² thuộc tờ bản đồ số 09, thửa 125 khu dân cư M, tổ I, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05259 ngày 27/3/2023 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho hộ ông K và bà B đứng tên.

Ông K có nghĩa vụ hoàn lại cho bà B tiền chia tài sản chung 80.000.000 (tám mươi triệu đồng)

Ông K có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh biến động đất đai của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05259 ngày 27/3/2023 từ hộ ông Nguyễn Văn K, bà Đỗ Thị Bé B sang tên cá nhân ông Nguyễn Văn K sau khi đã thực hiện xong nghĩa vụ hoàn lại tiền chia tài sản chung cho bà B.

6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của chị Nguyễn Thị Kim L về việc chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn K và bà Đỗ Thị Bé B.

7. Về chi phí tố tụng:

Bà Ba, ông K mỗi người phải chịu 1.358.500 đồng (bà B đã nộp xong)

Ông K có nghĩa vụ trả cho bà B số tiền 1.358.500 (một triệu ba trăm năm mươi tám nghìn đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên. hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Về án phí sơ thẩm:

Bà Đỗ Thị B2 Ba phải chịu 75.000 đồng án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm, 2.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung, tổng cộng 2.075.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.500.000 đồng theo biên lai thu số 0005938 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang. Tả lại cho bà B 2.425.000 (hai triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng)

Ông Nguyễn Văn K phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, 500.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con, 2.000.000 đồng án phí dân sự về chia tài sản chung, tổng cộng phải chịu 2.575.000 (hai triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)

Chị Nguyễn Thị Kim L phải chịu 2.725.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.370.000 đồng theo biên lai

thu số 0006725 ngày 20/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang. Chị L còn phải nộp thêm 1.355.000 (một triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

9 Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hoặc niêm yết bản sao bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Chi cục THADS huyện Phú Tân
- TAND tỉnh An Giang
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thế Văn